TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PHÚC YÊN** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2018/HS-ST
Ngày 14 - 11 - 2018

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thịnh và bà Doãn Thị Vệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Bình Phương – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Lưu Hoàng Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018, tại Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 68/2018/TLST-HS ngày 19 tháng 10 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2018/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 10 năm 2018, đối với bị cáo:

Lê Thị T, sinh năm 1961 tại xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; nơi đăng ký hộ khẩu và cư trú: Tổ x, phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn L (đã chết) và bà Nguyễn Thị C; có chồng là Cao Văn K và có 03 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt; bị cáo hiện tại ngoại, "có mặt".

- Bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1947

Địa chỉ: Tổ x, phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, "vắng mặt".

2. Bà Nguyễn Hồng T1 (tên gọi khác Nguyễn Thị T1), sinh năm 1949.

Địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội, "vắng mặt"

3. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1944

Địa chỉ: Ngõ xx, phố A, phường P, quận B, thành phố Hà Nội, "vắng mặt".

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội, "vắng mặt".

5. Bà Trần Thị A, sinh năm 1960

Địa chỉ: Tổ x, phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, "có mặt".

6. Bà Ngô Thị T3, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tổ x, phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, "vắng mặt".

7. Bà Lê Thị L, sinh năm 1955

Địa chỉ: Tổ x, phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, "có mặt".

8. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tổ Dân Phố X, phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, "vắng mặt".

9. Bà Phan Thị T4, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Tổ 5, phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, "vắng mặt".

10. Bà Nguyễn Thị H2 (tên gọi khác Nguyễn Thị Minh H2), sinh năm 1962.

Địa chỉ: Tổ x, phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, "vắng mặt".

11. Bà Đỗ Thị Đ (tên gọi khác là Đ1), sinh năm 1958.

Địa chỉ: Tổ x, phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, "vắng mặt".

12. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, "vắng mặt".

13. Ông Lê Văn P, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội, "vắng mặt".

14. Bà Đỗ Thị H3, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Tổ x, phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, "vắng mặt".

15. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1957

Địa chỉ: Tổ x, phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, "có mặt".

16. Bà Trần Thị L2 (đã chết)

Người đại diện hợp pháp của bị hại Trần Thị L2: Ông Lỗ Văn Hương, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội, "vắng mặt".

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Cao K, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn x, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng, "vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ những năm 1990 đến năm 1998, Lê Thị T có kinh doanh hàng tiêu dùng, hàng gia dụng như: bát, đĩa, quạt… có xuất xứ từ nước Trung Quốc, mua từ các cửa khẩu đem về bán buôn, bán lẻ trên địa bàn huyện M, tỉnh Vĩnh Phúc cũ (nay là thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc và huyện M, thành phố Hà Nội). Quá trình buôn bán, do thiếu tiền nên T đã vay tiền (có thỏa thuận về lãi suất) của nhiều người trên địa bàn huyện M cũ để lấy vốn và dự định mua ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh. Do làm ăn bị thua lỗ nên T không trả được tiền lãi và tiền gốc đã vay của các chủ nợ. Đến cuối tháng 7/1998, T nảy sinh ý định chiếm đoạt toàn bộ số tiền còn nợ là 170.900.000 đồng của 16 chủ nợ, để thực hiện mục đích chiếm đoạt và tránh bị cơ quan pháp luật xử lý nên T đã bỏ trốn khỏi địa phương, che giấu tung tích, địa chỉ, không cho các chủ nợ và chính quyền địa phương biết nơi ở của T. Do T trốn tránh trách nhiệm trả nợ, bỏ trốn khỏi địa phương nên 16 chủ nợ có đơn tố cáo T đến cơ quan điều tra đề nghị xử lý.

Ngày 28/8/1998, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M, tỉnh Vĩnh Phúc đã khởi tố bị can đồng thời ra lệnh truy nã đối với Lê Thị T.

Ngày 19/4/2018, Lê Thị T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố Phúc Yên đầu thú. Cùng ngày, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố Phúc Yên đã ra Quyết định đình nã bị can, phục hồi điều tra vụ án hình sự, phục hồi điều tra bị can Lê Thị T.

Cụ thể hành vi chiếm đoạt của Lê Thị T đã thực hiện như sau:

1. Khoảng đầu năm 1996, do cần tiền để kinh doanh, Lê Thị T đến nhà Bà Nguyễn Thị N tại thị trấn P, huyện M, tỉnh Vĩnh Phúc cũ (nay là phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc) vay số tiền 10.000.000 đồng, với lãi suất 02%/1 tháng. Bà N đồng ý cho T vay tiền và thỏa thuận khi nào bà N cần tiền T phải có trách nhiệm thanh toán trả (T viết giấy biên nhận vay tiền). Một thời gian sau, bà N cần tiền nên đến đòi T, T trả cho bà N số tiền là 5.000.000đồng, còn nợ lại 5.000.000 đồng chưa trả. Bà N nhiều lần đến nhà T đòi tiền nhưng T không trả được nợ cho bà N. Đến tháng 7/1998, T đã bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt số tiền 5.000.000 đồng đã vay của bà N. Sau khi T bỏ trốn, bà N đến Công an huyện Mê Linh cũ (nay là Công an thành phố Phúc Yên) trình báo và nộp lại giấy biên nhận T vay tiền phô tô, đến nay giấy vay tiền gốc bà N đã làm thất lạc nên không giao nộp được cho cơ quan điều tra.

Ngày 01/7/2018, T đã trả lại 5.000.000 đồng cho Bà Nguyễn Thị N, bà N đã nhận số tiền trên và không có bất cứ yêu cầu, đề nghị gì về dân sự, đồng thời có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho T.

2. Ngày 05/7/1996, Lê Thị T đi đến nhà bà Nguyễn Hồng T1 (tên khác Nguyễn Thị Thúy) ở khu A4, thị trấn P, huyện M cũ nay là phường T, thành phố P vay số tiền là 20.000.000 đồng để kinh doanh. Bà T1 đồng ý cho T vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất vay là 02%/1 tháng, thỏa thuận khi nào bà T1 đòi tiền thì T phải trả, T viết giấy vay tiền. Đến tháng 4/1998, bà T1 đã đòi nhiều lần thì T mới trả được số tiền 11.000.000 đồng, còn lại T nợ 9.000.000 đồng. Bà T1 tiếp tục đến nhà T đòi tiền nhiều lần nhưng T không trả được nợ và tìm cách né tránh bà T1. Đến cuối tháng 7/1998, T đã bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt số tiền 9.000.000 đồng đã vay của bà T1. Sau khi T bỏ trốn thì bà T1 đến Công an trình báo, giao nộp bản phô tô giấy vay tiền. Quá trình làm việc đến nay, bản gốc giấy vay tiền bà T1 đã làm thất lạc nên không giao nộp được cho cơ quan điều tra.

Ngày 02/7/2018, T đã trả lại cho bà T1 số tiền 9.000.000 đồng, bà T1 đã nhận lại số tiền trên, không có bất cứ yêu cầu, đề nghị gì về dân sự và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho T.

3. Ngày 30/12/1996, Lê Thị T đến nhà Bà Phạm Thị T2 ở tổ 4, khu A3, thị trấn P, huyện M cũ nay là phường T, thành phố P để hỏi vay số tiền là 14.000.000 đồng với lãi suất 02%/1tháng để buôn bán, do tin tưởng T nên bà T2 đã đồng ý cho vay số tiền 14.000.000 đồng, thỏa thuận khi nào cần báo trước 10 ngày T sẽ trả, T viết giấy biên nhận vay tiền. Ngày 13/4/1997, T tiếp tục vay thêm của bà T2 số tiền 5.000.000 đồng. Tổng cộng T vay của bà T2 là 19.000.000 đồng.

Ngày 29/4/1997, do bà T2 đòi nên T lại trả số tiền 5.000.000 đồng. Đến năm 1998, bà T2 đến nhà T đòi tiền nhiều lần nhưng T không trả nợ. Thấy T có biểu hiện né tránh nên ngày 01/6/1998, bà T2 tiếp tục đến nhà T đòi tiền, tại đây bà T2 gặp T và chồng là ông Nguyễn Cao K, do T không có tiền trả nên bà T2 yêu cầu T và ông K viết lại giấy vay tiền mới và yêu cầu cả 2 vợ chồng ký xác nhận việc T vay 14.000.000 đồng, thời gian vay 6 tháng (thực tế ông K không biết, không liên quan đến việc vay nợ của T, chỉ ký theo yêu cầu của bà T2) với mục đích để cả 2 vợ chồng T phải cùng có trách nhiệm trả tiền cho bà T2, đồng thời bà T2 vẫn giữ giấy biên nhận vay tiền mà T viết trước đó. Đến cuối tháng 7/1998, do kinh doanh bị thua lỗ, không có tiền trả nợ nên T đã bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt số tiền 14.000.000 đồng đã vay của bà T2. Sau khi T bỏ trốn bà T2 đến Công an trình báo, giao nộp bản phô tô giấy vay tiền có xác nhận của 2 vợ chồng T (bản viết sau), còn bản gốc và giấy biên nhận vay tiền viết trước đó bà T2 lưu giữ lại. Đến nay, bản gốc giấy vay tiền có xác nhận của 2 vợ

chồng T thì bà T2 đã làm thất lạc nên không giao nộp được cho cơ quan điều tra, chỉ còn lại bản gốc biên nhận vay tiền do T viết trước đó giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Ngày 02/7/2018, T khắc phục hậu quả, trả lại cho bà T2 số tiền 14.000.000 đồng, bà T2 đã nhận lại số tiền trên và không có bất cứ yêu cầu, đề nghị gì về dân sự nữa. Bà T2 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho T.

4. Khoảng giữa năm 1997, Lê Thị T một mình đến nhà bà Nguyễn Thị H ở Thôn T, xã T, huyện M vay số tiền 25.000.000 đồng để sử dụng vào mục đích kinh doanh, lãi suất là 1,5%/1 tháng. Hai bên tự thỏa thuận khi nào bà H cần tiền thì sẽ báo trước cho T 05 ngày thì T phải trả tiền. Việc cho vay nợ bà H và T không viết giấy tờ mà bà H chỉ ghi vào sổ vay nợ. Khi cần tiền, bà H đến nhà T đòi tiền nhiều lần nhưng T tránh mặt nên bà H không gặp được T. Đến cuối tháng 7/1998, không trả được nợ nên T đã bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt số tiền 25.000.000 đồng đã vay của bà H, bà H đã đến trình báo cơ quan Công an. Đến nay sổ ghi nợ, bà H đã bị thất lạc nên không giao nộp được cho cơ quan điều tra.

Ngày 03/6/2018, T khắc phục hậu quả, trả lại cho bà H số tiền 25.000.000 đồng, bà H đã nhận lại số tiền trên và không có bất cứ yêu cầu, đề nghị gì về dân sự nữa. Bà H có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho T.

5. Khoảng tháng 7/1997, Lê Thị T một mình đến nhà Bà Trần Thị A ở tổ 3, khu A4, thị trấn P, huyện M cũ (Nay là Tổ x, phường T, thành phố P) để vay tiền. T nói vay nóng để trả tiền hàng, bán hàng xong sẽ trả ngay, bà A đồng ý cho T vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất là 2%/1 tháng. Khi vay tiền, giữa bà A và T không viết giấy biên nhận. Tiếp đó vẫn trong tháng 7/1997, T tiếp tục vay thêm của bà A 4 lần với tổng số tiền là 3.000.000 đồng, không làm giấy biên nhận, T vẫn hứa hẹn khi nào bán được hàng thì sẽ trả tiền ngay. Khoảng vài tháng sau, khi T không trả tiền thì bà A mới yêu cầu T viết giấy vay tiền với tổng số tiền vay là 8.000.000 đồng (giấy biên nhận vay tiền bà A cầm). Đến cuối tháng 7/1998, do kinh doanh buôn bán bị thua lỗ nên T không có khả năng trả nợ cho bà A nên đã bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt số tiền 8.000.000 đồng đã vay của bà A. Sau khi T bỏ trốn, bà A đến Công an trình báo, giao nộp bản phô tô giấy vay tiền. Quá trình làm việc đến nay, bản gốc giấy vay tiền bà A đã làm thất lạc nên không giao nộp được cho cơ quan điều tra.

Ngày 02/7/2018, T khắc phục hậu quả, trả lại cho bà A số tiền 8.000.000 đồng, bà A đã nhận lại số tiền trên và không có bất cứ yêu cầu, đề nghị gì về dân sự nữa. Bà A có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho T.

6. Ngày 01/01/1998, Lê Thị T đến nhà Bà Ngô Thị T3 ở khu B, thị trấn P, huyện Mê Linh cũ (nay là tổ 5, phường T, thành phố P) để vay 30.000.000 đồng

sử dụng vào mục đích kinh doanh. Bà T3 đồng ý và đưa cho cho T vay số tiền trên, bà T3 viết giấy biên nhận vay tiền còn T kí nhận vào mục người vay với lãi suất 02%/1 tháng, T hứa chỉ vay vài hôm sẽ trả tiền cho bà T3. Do trước đó, T cũng đang nợ 2.000.000 đồng tiền hàng của bà T3 chưa trả nên tổng số tiền T nợ bà T3 là 32.000.000 đồng. Đến tháng 6/1998, T trả cho bà T3 số tiền 8.000.000 đồng, còn nợ 24.000.000 đồng. Thời gian sau đó, bà T3 tiếp tục đòi tiền nhiều lần nhưng T không có tiền trả, cố tình tránh mặt. Đến cuối tháng 7/1998, T đã bỏ trốn khỏi địa phương, để chiếm đoạt số tiền 24.000.000 đồng đã vay của bà T3. Sau khi T bỏ trốn, bà T3 đến Công an trình báo, giao nộp bản phô tô giấy vay tiền. Quá trình làm việc đến nay, bản gốc giấy vay tiền bà T đã làm thất lạc nên không giao nộp được cho cơ quan điều tra.

Ngày 02/7/2018, T khắc phục hậu quả, trả lại cho bà T3 số tiền 24.000.000 đồng, bà T3 đã nhận lại số tiền trên và không có bất cứ yêu cầu, đề nghị gì về dân sự, đồng thời có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho T.

7. Ngày 10/01/1998, Lê Thị T một mình đến nhà Bà Lê Thị L ở khu L, thị trấn P, huyện M cũ (Nay thuộc phường T, thành phố P), tỉnh Vĩnh Phúc vay tiền để sử dụng vào mục đích kinh doanh. Bà L đồng ý và cho T vay số tiền 3.000.000 đồng với lãi suất thoả thuận là 0,2%/1 tháng và hẹn đến ngày 20/5/1998 (âm lịch) T phải trả tiền gốc và tiền lãi cho bà L. Đến ngày 10/5/1998 (âm lịch) tức ngày 04/6/1998, bà L đang ở nhà thì T tiếp tục đến vay thêm số tiền 9.000.000 đồng để đi buôn, bà L đồng ý cho T vay tiền. Sau đó, T viết giấy biên nhận vay của bà L số tiền 12.000.000 đồng với lãi thỏa thuận là 0,2%/1 tháng. Khoảng 01 tháng sau, T trả cho bà L số tiền là 2.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại bà L là 10.000.000 đồng, hẹn ngày 20/6/2018 trả hết. Sau đó bà L nhiều lần đến gặp vợ chồng T ở nhà để đòi nợ nhưng T có trả lãi 1 lần 340.000 đồng và xin khất nợ. Đến cuối tháng 7/1998, do không có khả năng trả nợ T đã bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền 10.000.000 đồng đã vay của bà L. Sau khi T bỏ trốn, bà L tiếp tục đến nhà gặp Nguyễn Cao K chồng T để đòi nợ, lúc này trong nhà ông K có chiếc ti vi nhãn hiệu Sony 14inh nên bà L và ông K thống nhất bà L sẽ lấy chiếc ti vi trên và trừ 1.000.000 đồng vào số nợ gốc của T đã vay của bà L. Sau khi T bỏ trốn, bà L đã đến Công an trình báo, giao nộp bản phô tô giấy vay tiền còn bản gốc vẫn lưu giữ. Quá trình làm việc đến nay, bà L đã giao nộp bản gốc giấy biên nhận vay tiền để phục vụ công tác điều tra.

Ngày 02/7/2018, T khắc phục hậu quả, trả lại cho bà L số tiền 10.000.000 đồng, trong đó có 9.000.000 đồng tiền nợ gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi. Bà L đã nhận lại số tiền trên và không có bất cứ yêu cầu, đề nghị gì về dân sự nữa.

8. Ngày 28/2/1998, Lê Thị T một mình đến nhà Bà Nguyễn Thị C ở tổ 2, khu A3, thị trấn P, huyện M cũ (Nay là phường H, thành phố P) vay tiền để kinh doanh. Bà C đồng ý và đưa cho T vay số tiền 20.000.000 đồng, với lãi suất là

2,5%/1 tháng, hai bên thỏa thuận khi nào bà C đòi thì T trả tiền, T viết giấy vay tiền và giao lại cho bà C giữ. Thời gian sau đó, bà C đã đến nhà gặp và đòi nhiều lần nhưng T tránh mặt không trả tiền cho bà C. Đến cuối tháng 7/1998, T đã bỏ trốn khỏi địa phương, để chiếm đoạt số tiền 20.000.000 đồng đã vay của bà C. Sau khi T bỏ trốn, bà C đến Công an trình báo, giao nộp bản phô tô giấy vay tiền. Quá trình làm việc đến nay, bản gốc giấy vay tiền gốc bà C đã làm thất lạc nên không giao nộp được cho cơ quan điều tra.

Ngày 02/7/2018, T khắc phục hậu quả, trả lại cho bà C số tiền 20.000.000 đồng, bà C đã nhận lại số tiền trên và không có bất cứ yêu cầu, đề nghị gì về dân sự và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho T.

9. Ngày 10/3/1998, Lê Thị T một mình đến nhà Bà Phan Thị T4 ở Ki ốt xx, chợ P, thuộc khu B, thị trấn P, huyện M cũ (Nay là tổ 5, phường T, thành phố P) để vay tiền sử dụng vào mục đích kinh doanh. Bà T4 đồng ý và đưa cho T vay số tiền là 2.500.000 đồng, thỏa thuận khi nào bà T4 đòi tiền thì T phải có trách nhiệm trả lại cho bà T4. Bà T4 viết giấy biên nhận vay tiền cho T ký. khoảng một thời gian sau, do cần tiền nên bà T4 nhiều lần đến đòi tiền nhưng T không trả được nợ cho bà T4. Đến cuối tháng 7/1998, do không có khả năng trả nợ nên T đã bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt số tiền 2.500.000 đồng đã vay của bà T4. Sau khi thấy T bỏ trốn bà T4 đến Công an trình báo và giao nộp bản phô tô giấy vay tiền cho cơ quan điều tra. Đến nay bản gốc giấy vay tiền bà T4 đã làm thất lạc nên không giao nộp được cho cơ quan điều tra.

Ngày 01/7/2018, T khắc phục hậu quả, trả lại cho bà T4 số tiền 2.500.000 đồng, bà T4 đã nhận lại số tiền trên và không có bất cứ yêu cầu, đề nghị gì về dân sự và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho T

10. Ngày 27/4/1998, Lê Thị T một mình đi đến nhà Bà Nguyễn Thị H2 (tên khác Nguyễn Thị Minh H2) ở thị trấn P, huyện M cũ (Nay là tổ 5, phường T, thành phố P) để vay tiền. Tại đây, T hỏi vay nóng tiền bà H2 để mua ô tô và để kinh doanh. Bà H2 đồng ý và đưa cho T vay số tiền 3.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận là 1,5%/1 tháng và hẹn sau 01 tháng sẽ trả tiền, T viết giấy vay tiền của H2 với nội dung: "*T vay H2 3.000.000 đồng"*. Quá hạn không thấy T trả tiền nên bà H2 nhiều lần đến đòi tiền nhưng T đều khất nợ không trả, đến cuối tháng 7/1998, do không có khả năng trả nợ nên T đã bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền 3.000.000 đồng đã vay của bà H2. Sau khi T bỏ trốn, bà H2 đến Công an trình báo, giao nộp bản phô tô giấy vay tiền. Quá trình làm việc đến nay, bản gốc giấy vay tiền bà H2 đã làm thất lạc nên không giao nộp được cho cơ quan điều tra.

Ngày 01/7/2018, T khắc phục hậu quả, trả lại cho bà H2 số tiền 3.000.000 đồng, bà H2 đã nhận lại số tiền trên và không có bất cứ yêu cầu, đề nghị gì về dân sự và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho T.

11. Ngày 25/4/1998, Lê Thị T một mình đến nhà Bà Đỗ Thị Đ (tên gọi khác là Đ) ở khu B, thị trấn P, huyện M cũ (Nay là Tổ x, phường T, thành phố P) vay tiền sử dụng vào mục đích kinh doanh. Bà Đ đồng ý, đưa cho T vay số tiền 5.000.000 đồng và thỏa thuận khi nào bà Đ đòi tiền thì T phải có trách nhiệm trả ngay. T đồng ý và viết giấy vay tiền. Do cần tiền nên 01 tháng sau bà Đ đến nhà T đòi tiền nhưng T không có tiền trả nợ. Đến cuối tháng 7/1998, T đã bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt số tiền 5.000.000 đồng đã vay của bà Đ. Sau khi T bỏ trốn, bà Đ đến Công an huyện M cũ trình báo, giao nộp bản phô tô giấy vay tiền. Quá trình làm việc đến nay, bản gốc giấy vay tiền bà Đ đã làm thất lạc nên không giao nộp được cho cơ quan điều tra.

Ngày 02/7/2018, T khắc phục hậu quả, trả lại cho bà Đ số tiền 5.000.000 đồng, bà Đ đã nhận lại số tiền trên và không có bất cứ yêu cầu, đề nghị gì về dân sự, đồng thời có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho T.

12. Khoảng tháng 5/1998, Lê Thị T một mình đến nhà bà Nguyễn Thị T5 ở xã T, huyện M cũ (Nay là phường T, thành phố P) hỏi vay nóng số tiền 26.000.000 đồng để mua ô tô và kinh doanh, T hứa khi nào bà T5 cần sẽ trả. Do quan hệ họ hàng nên bà T5 đồng ý đưa cho T vay số tiền 26.000.000 đồng, không viết giấy biên nhận vay tiền. Mấy ngày sau do cần tiền nên Bà T5 đến nhà T đòi tiền nhưng do làm ăn thua lỗ, T không trả được nợ, tránh mặt bà T5. Ngày 06/5/1998, bà T5 tiếp tục đến nhà T đòi tiền nhưng không gặp T mà chỉ gặp ông K (chồng T) nên bà T5 đã yêu cầu ông K viết giấy biên nhận vay tiền để bà T5 có căn cứ đòi tiền T. Ông K đồng ý viết giấy vay tiền thay T vì nhiều lần được chứng kiến bà T5 đến nhà đòi tiền T. Đến cuối tháng 7/1998, do không có khả năng trả nợ nên T đã bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt số tiền 26.000.000 đồng đã vay của bà T5. Sau khi T bỏ trốn, bà T5 đến Công an trình báo, giao nộp bản phô tô giấy xác nhận vay tiền. Quá trình làm việc đến nay, bản gốc giấy xác nhận vay tiền bà T5 đã làm thất lạc nên không giao nộp được cho cơ quan điều tra.

Ngày 04/6/2018, T khắc phục hậu quả, trả lại cho bà T5 số tiền 26.000.000 đồng, bà T5 đã nhận lại số tiền trên và không có bất cứ yêu cầu, đề nghị gì về dân sự, đồng thời đề nghị xin giảm nhẹ hình phạt cho T.

13. Vào khoảng tháng 5/1998, Lê Thị T một mình đến nhà bà Trần Thị L2 ở tổ x, khu B, thị trấn P, huyện M cũ (Nay là tổ x, phường T, thành phố P) để vay tiền. Do có quen biết với nhau nên bà L2 đồng ý cho T vay số tiền là 2.500.000 đồng, thỏa thuận khi nào cần thì T trả. Do cần tiền nên bà L2 đến nhà T đòi tiền nhiều lần nhưng do làm ăn thua lỗ, T không trả được nợ, tránh mặt. Đến cuối tháng 7/1998 T đã bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt số tiền 2.500.000 đồng đã vay của bà L2. Sau khi biết T bỏ trốn bà L2 đến Công an trình báo, giao nộp bản phô tô giấy vay tiền.

Quá trình điều tra xác định: Năm 2007 bà Trần Thị L2 đã tử vong do tai nạn giao thông, hiện nay ông Lỗ Văn H4 là chồng của bà L2 là người thừa kế duy nhất của bà L2. Ngày 01/7/2018, T đã tự nguyện trả cho ông H4 số tiền là 2.500.000 đồng trước đó đã chiếm đoạt của bà L2, ông H4 đã nhận đủ và không có bất cứ yêu cầu, đề nghị gì, đồng thời có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho T.

14. Khoảng tháng 5/1998, Lê Thị T một mình đi đến nhà ông Lê Văn P ở xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Phúc cũ (Nay là xã T, huyện M, thành phố Hà Nội) để vay tiền mua ô tô phục vụ việc kinh doanh và để kinh doanh, buôn bán. Do có quan hệ họ hàng nên ông P đồng ý và cho T vay số tiền là 10.000.000 đồng với lãi suất 2%/1 tháng mà không cần viết giấy vay tiền, đồng thời thỏa thuận khi nào ông P đòi tiền thì T phải có trách nhiệm trả ngay. Do cần tiền nên vài ngày sau ông P đến nhà T đòi tiền nhiều lần nhưng T không trả được nợ. Đến cuối tháng 7/1998, do không có khả năng trả nợ nên T đã bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền 10.000.000 đồng đã vay của ông P. Sau khi T bỏ trốn, ông P tiếp tục đến nhà T đòi tiền chỉ gặp ông Nguyễn Cao K (chồng T) nên ông P đã yêu cầu ông K viết giấy biên nhận vay tiền để ông K cũng có trách nhiệm trả số tiền đã vay cùng T. Do nhiều lần thấy ông P đến đòi tiền T nên ông K đồng ý viết giấy biên nhận xác nhận việc T vay tiền của ông P và kí vào giấy biên nhận này (thực chất ông K không vay và không liên quan đến việc T vay tiền của ông P). Sau đó, ông P đến Công an trình báo, giao nộp bản phô tô giấy vay tiền. Quá trình làm việc đến nay, bản gốc giấy vay tiền ông P đã làm thất lạc nên không giao nộp được cho cơ quan điều tra.

Ngày 01/7/2018, T đã tự nguyện trả lại cho ông P số tiền 20.000.000 đồng, trong đó có 10.000.000 đồng tiền gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi. Ông P đã nhận lại số tiền trên, không có bất cứ yêu cầu, đề nghị gì về dân sự và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho T.

15. Do có quan hệ hàng xóm với nhau nên ngày 06/6/1998, Lê Thị T đến nhà bà Đỗ Thị H3 ở tại tổ x, khu A, thị trấn P, huyện M cũ (Nay là phường T, thành phố P) để vay tiền. Bà H3 đồng ý nên cho T vay số tiền 1.700.000 đồng, ngoài ra trước đó T đã vay của bà H3 số tiền là 90.000 đồng và 01 bao cám chăn gà trị giá tiền mặt là 110.000 đồng nên hai bên thống nhất T viết giấy biên nhận vay tiền bà H3 với tổng số tiền là 1.900.000 đồng, T hẹn 1 đến 2 ngày sau sẽ trả tiền cho bà H3. Quá hạn T không trả tiền, bà H3 đến nhà đòi tiền nhiều lần nhưng không được, đến cuối tháng 7/1998, do không có khả năng trả nợ nên T đã bỏ trốn để chiếm đoạt toàn bộ số tiền 1.900.000 đồng đã vay của bà H3. Sau khi T bỏ trốn bà H3 đến Công an trình báo, giao nộp bản phô tô giấy vay tiền. Quá trình làm việc đến nay, bản gốc giấy vay tiền bà H3 đã làm thất lạc nên không giao nộp được cho cơ quan điều tra.

Ngày 01/7/2018, T đã trả lại cho bà H3 số tiền 1.900.000 đồng, bà H3 nhận đủ và không có bất cứ yêu cầu, đề nghị gì về dân sự, có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho T.

16. Ngày 10/1/1998, Lê Thị T một mình đi đến nhà hàng xóm là bà Nguyễn Thị T6, trú tại khu Lò Mổ, thị trấn P, huyện M cũ (Nay là phường T, thành phố P) để vay tiền sử dụng vào mục đích kinh doanh. Bà T6 đồng ý, cho T vay số tiền 5.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất vay là 1,4%/1 tháng và khi nào cần thì bà T6 thông báo trước cho T 1 tuần thì T trả. T viết giấy biên nhận vay tiền rồi giao lại cho bà T6. Đến tháng 3/1998, T tiếp tục đến vay thêm 2.000.000 đồng của bà T6 và hẹn đến tháng 5/1998 sẽ trả đủ số tiền vay cho bà T6. Quá hạn T không trả, bà T6 nhiều lần đến nhà T đòi tiền nhưng do làm ăn thua lỗ T chỉ trả cho bà T6 số tiền là 2.000.000 đồng và khất nợ số tiền 5.000.000 đồng còn lại. Đến cuối tháng 7/1998, do không có khả năng trả nợ nên T đã bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền 5.000.000 đồng đã vay của bà T6. Sau khi T bỏ trốn, bà T6 đến Công an trình báo, giao nộp bản phô tô giấy vay tiền. Quá trình làm việc đến nay, bản gốc giấy vay tiền bà T6 đã làm thất lạc nên không giao nộp được cho cơ quan điều tra.

Ngày 02/7/2018, T đã trả lại cho bà T6 số tiền 5.000.000 đồng, bà T6 đã nhận đủ và không có yêu cầu, đề nghị gì về dân sự đồng thời đề nghị xin giảm nhẹ hình phạt cho T.

Vật chứng thu giữ: 01 Giấy biên nhận bản gốc T vay tiền của Bà Phạm Thị T2; 01 Giấy biên nhận bản gốc T vay tiền của Bà Lê Thị L và các bản photocopy Giấy biên nhận T vay tiền của các ông, bà: Nguyễn Hồng T1, Trần Thị A, Ngô Thị T3, Nguyễn Thị C, Phan Thị T4, Nguyễn Thị H2, Đỗ Thị Đ (Đinh Thị Đ), Nguyễn Thị T5, Trần Thị L2, Lê Văn P, Đỗ Thị H3 và Nguyễn Thị T6 (các bản phô tô Giấy vay tiền đều được T thừa nhận).

Tại Cáo trạng số: 70/CT-VKSTPPY, ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố Lê Thị T về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa bị cáo Lê Thị T khai nhận thành khẩn về hành vi phạm tội của mình như nội dung nêu trên, thừa nhận Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên truy tố về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng, đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

Tại phiên toà Kiểm sát viên luận tội giữ nguyên Cáo trạng truy tố đối với Lê Thị T về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"; sau khi đánh giá tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách

nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 2 Điều 158; điểm a, h khoản 1, 2 Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 1985; điểm c khoản 2 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội, xử phạt bị cáo Lê Thị T từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù; buộc bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo Lê Thị T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên. Bị cáo khai nhận: Trong khoảng thời gian từ năm 1996 đến tháng 6/1998, bị cáo đã có hành vi vay tiền của 16 người trên địa bàn huyện M (nay thuộc địa bàn thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc và huyện M, thành phố Hà Nội), để kinh doanh. Sau khi vay được tiền do làm ăn thua lỗ, không có khả năng trả nợ nên cuối tháng 7/1998 T đã bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt toàn bộ số tiền đã vay của 16 bị hại với tổng số tiền là 170.900.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu chín trăm nghìn đồng). Cụ thể, số tiền T chiếm đoạt của Bà Nguyễn Thị N 5.000.000 đồng, bà Nguyễn Hồng T1 9.000.000 đồng, Bà Phạm Thị T2 4.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H 25.000.000 đồng, Bà Trần Thị A 8.000.000 đồng, Bà Ngô Thị T3 24.000.000 đồng, Bà Lê Thị L 10.000.000 đồng, Bà Nguyễn Thị C 20.000.000 đồng, Bà Phan Thị T4 2.500.000 đồng, Bà Nguyễn Thị H2 3.000.000 đồng, Bà Đỗ Thị Đ 5.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T5 26.000.000 đồng, bà Trần Thị L2 2.500.000 đồng, ông Lê Văn P 10.000.000 đồng, bà Đỗ Thị H3 1.900.000 đồng, bà Nguyễn Thị T6 5.000.000 đồng.

[2] Xét lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ như lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của bị hại, cùng các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa. Do đó, có đủ cơ sở để khẳng định hành vi của bị cáo Lê Thị T đã phạm vào tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân", tội danh được quy định tại tại điểm a khoản 2 Điều 158 Bộ luật Hình sự năm 1985, có khung hình phạt tù từ 02 năm đến 12 năm. Tuy nhiên, căn cứ vào khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội thì hành vi của Lê Thị T đã phạm vào tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", tội danh được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015, có khung hình phạt tù từ 02 năm đến 07 năm. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc truy tố bị cáo

Lê Thị T theo Cáo trạng số: 70/CT – VKSPY ngày 18 tháng 10 năm 2018 là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng đến phong trào phòng chống các tệ nạn xã hội ở địa phương. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm bị cáo trước pháp luật mới có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung.

[4] Xét nhân thân cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, thấy rằng: Bị cáo được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự là người phạm tội tự nguyện bồi thường cho bị hại; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo ra đầu thú và bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Do bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 nên cần áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 cho bị cáo được hưởng một mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà bị cáo bị xét xử nhằm tạo điều kiện cho bị cáo có cơ hội sửa chữa sai lầm. Tuy trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu, hiện tuổi đã cao và đang phải chăm sóc chồng bị bệnh liệt ½ người nhưng sau khi phạm tội bị cáo đã bỏ trốn gây khó khăn cho quá trình điều tra và khó khăn về kinh tế cho các gia đình bị hại. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm và buộc bị cáo phải cách ly khỏi cuộc sống cộng đồng để chấp hành hình phạt tù tại Trại giam với thời gian như Viện kiểm sát đề nghị mới có tác dụng răn đe, giáo dục chung cũng như giúp bị cáo cải tạo thành công dân có ích cho xã hội.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Trong các ngày 03/6/2018, ngày 04/6/2018, ngày 01/7/2018 và ngày 02/7/2018, Lê Thị T đã trả lại toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho các bị hại. Sau khi các bị hại nhận lại số tiền mà T chiếm đoạt thì không có yêu cầu, đề nghị gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Đối với các vật chứng là các Giấy biên nhận vay tiền của Lê Thị T với các bị hại được lưu hồ sơ vụ án.

[7] Đối với ông Nguyễn Cao K là chồng Lê Thị T, quá trình điều tra và tại phiên tòa xác định ông K không liên quan đến việc phạm tội của Lê Thị T nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

[8] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Phúc Yên, của Điều tra viên, của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên và Kiểm sát viên trong

quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 158 Bộ luật Hình sự năm 1985; điểm c khoản 2 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội.

Xử phạt bị cáo Lê Thị T 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Lê Thị T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
- Bị cáo;
- Bị hại;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND thành phố Phúc Yên;
- CQĐT - CA thành phố Phúc Yên;
- CQCSTHAHS- CA thành phố Phúc Yên;
- Chi cục THADS thành phố Phúc Yên;
- Sở tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Lưu HS,VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Hân **Lê Thị Hồng Khiên**

Nguyễn Thị Thu Hà

Nơi nhận:
- Bị cáo;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND thành phố Phúc Yên;
- CQĐT - CA thành phố Phúc Yên;
- CQCSTHAHS- CA thành phố Phúc Yên;
- Chi cục THADS thành phố Phúc Yên;
- Lưu HS,VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hà